

BÁO CÁO
TỔNG QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2023

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số liệu quyết toán thu, chi NSNN tỉnh Quảng Bình năm 2023 (có Phụ lục chi tiết kèm theo), như sau:

A. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XVII, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; là thời điểm tổ chức sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ các cấp để có những giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2023 trong điều kiện tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn. Sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh phục hồi chậm, nhiều doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn do tác động của chính sách tiền tệ, lãi suất tăng, khó tiếp cận nguồn vốn vay từ hệ thống ngân hàng. Tình hình thị trường bất động sản trầm lắng làm ảnh hưởng đến nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất. Các khoản nợ đọng thuế có chiều hướng gia tăng, nhất là các khoản thu liên quan tới đất đai tại dự án khu đô thị, khu dân cư thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách... Những khó khăn, thách thức này đã, đang tác động mạnh mẽ đến việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, công tác thu và điều hành cân đối thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh nói riêng.

Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế nói chung và để thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách năm 2023, ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành triển khai thực hiện các giải pháp tăng thu ngân sách, chỉ đạo ngành Thuế tập trung phân tích, đánh giá cũng như tìm giải pháp cụ thể cần tập trung triển khai, đặc biệt là cần tập trung rà soát, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, nguồn thu chưa khai thác hết, còn dư địa để tổ chức giao nhiệm vụ đến từng cán bộ công chức, đến từng đơn vị, từng địa bàn để thực hiện, khai thác tăng thu, bù đắp các khoản hụt thu; tăng cường thanh tra, kiểm tra chống thất thu ngân sách, thu hồi nợ thuế, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN năm 2023.

Bên cạnh đó, ngành Thuế tiếp tục thực hiện tốt các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp, tháo gỡ kịp thời những khó khăn cho doanh nghiệp, tạo đà cho doanh

ng nghiệp và người dân nhanh chóng khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh, phát triển ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu bền vững cho NSNN; tập trung vào các giải pháp tìm kiếm nguồn thu, bù đắp một số khoản thu, sắc thuế có thể giảm; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; công tác quản lý, đôn đốc thu hồi nợ; công tác hoàn thuế; thực hiện công tác kỷ luật, kỷ cương trong toàn ngành.

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện: 22.746.758 triệu đồng, đạt 150% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó ngân sách các cấp được hưởng:

- Ngân sách Trung ương:	1.096.634 triệu đồng;
- Ngân sách cấp tỉnh:	9.167.455 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện:	3.314.973 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã:	1.277.161 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ NSTW:	7.778.968 triệu đồng;
- Thu vay Ngân sách địa phương:	111.567 triệu đồng.

Số liệu thu cụ thể như sau:

I. Thu cân đối ngân sách nhà nước: Thực hiện 5.669.559 triệu đồng, đạt 81% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng là 4.676.625 triệu đồng, đạt 75% dự toán giao.

1. Thu nội địa: Dự toán giao thu ngân sách tại địa bàn năm 2023 Trung ương giao là 5.887.000 triệu đồng; HĐND tỉnh giao là: 6.500.000 triệu đồng. Thực hiện: 4.941.817 triệu đồng, đạt 76% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó thu ngân sách địa phương là: 4.632.313 triệu đồng, đạt 75% dự toán giao.

Trong tổng số 16 khoản thu cân đối ngân sách địa phương, có 8/16 khoản thu đạt dự toán cả năm là thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí lệ phí, thu khác ngân sách, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; còn lại 8 khoản thu không hoàn thành dự toán giao năm 2023.

Đánh giá kết quả thu ngân sách ở một số lĩnh vực, sắc thuế chủ yếu:

- *Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý:* Thực hiện năm 2023 109.200 triệu đồng, đạt 138% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty bia Hà Nội - Quảng Bình (đơn vị có số nộp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thu ngân sách khu vực doanh nghiệp địa phương) được Tổng Công ty phân bổ sản lượng về cho Chi nhánh nên nộp thuế tăng mạnh.

- *Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:* Thực hiện năm 2023 là 68.059 triệu đồng, đạt 18% dự toán.

Nguyên nhân thu vốn đầu tư nước ngoài thấp do năm 2023 giao dự toán 250.000 triệu đồng cho dự án nhiệt điện Quảng Trạch, tuy nhiên dự án này chưa

đạt tiến độ triển khai theo dự kiến, dẫn đến số thuế phát sinh đạt thấp và không đạt dự kiến. Ngoài ra các đơn vị xi măng có số nộp lớn năm 2022 như Công ty TNHH vật liệu XD Việt Nam, Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam nộp năm 2023 thấp do hoạt động kinh doanh không hiệu quả, giá nhiên liệu đầu vào tăng mạnh.

- *Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*: Thực hiện năm 2023 là 908.557 triệu đồng, đạt 116% dự toán. Nguyên nhân thu cao do trong năm có thu nợ 49.000 triệu đồng thuế GTGT của Tập đoàn Vingroup, thêm vào đó, các Công ty Điện gió đã đi vào hoạt động ổn định, số thuế phát sinh tăng cao so với cùng kỳ.

- *Thuế thu nhập cá nhân*: Thực hiện năm 2023 là 218.276 triệu đồng, đạt 57% dự toán. Nguyên nhân thu đạt thấp chủ yếu do thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu mua sắm, chuyển nhượng bất động sản trong năm 2023 giảm mạnh.

- *Thuế bảo vệ môi trường*: Thực hiện năm 2023 là 395.325 triệu đồng, đạt 85% dự toán. Nguyên nhân là do việc thực hiện các Nghị quyết 30/2022/UBTVQH15 về việc giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đã làm giảm nguồn thu thuế bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- *Thu lệ phí trước bạ*: Thực hiện năm 2023 là 240.046 triệu đồng, đạt 62% dự toán.

- *Thu tiền sử dụng đất*: Thực hiện năm 2023 là 2.066.543 triệu đồng, đạt 83% dự toán Trung ương giao, đạt 69% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường bất động sản trầm lắng, việc tổ chức đấu giá các dự án gặp nhiều khó khăn và không thành công.

- *Thu tiền thuê đất*: Thực hiện năm 2023 là 126.533 triệu đồng, đạt 38% dự toán. Nguyên nhân do thực hiện giảm 30% tiền thuê đất năm 2022, 2023 đồng thời chưa thu được số nợ tiền thuê đất của các dự án Tập đoàn FLC phải nộp.

- *Thu phí và lệ phí*: Thực hiện năm 2023 là 247.206 triệu đồng, đạt 107% dự toán.

- *Thu khác ngân sách*: Thực hiện năm 2023 là 209.678 triệu đồng, đạt 123% dự toán.

- *Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: Thực hiện năm 2023 là 14.622 triệu đồng, đạt 146% dự toán.

- *Thu cấp quyền khai thác khoáng sản*: Thực hiện năm 2023 là 72.143 triệu đồng, đạt 195% dự toán. Nguyên nhân vượt dự toán và tăng so với cùng kỳ do thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần của các mỏ phục vụ thi công đường cao tốc Bắc Nam.

- *Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác*: Thực hiện năm

2023 là 23.321 triệu đồng, đạt 167% dự toán.

- *Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*: Thực hiện năm 2023 là 78.084 triệu đồng, đạt 142% dự toán.

Thực hiện thu năm 2023, toàn tỉnh hụt thu cân đối so với dự toán Thủ tướng giao 588.957 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh hụt thu 416.370 triệu đồng, ngân sách các huyện, thị xã, thành phố hụt thu 172.581 triệu đồng.

Ngay từ đầu năm 2023, UBND tỉnh đã dự báo bối cảnh nền kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, sản xuất kinh doanh phục hồi chậm, tình hình thị trường bất động sản trầm lắng, các khoản nợ đọng thuế có chiều hướng gia tăng nên đã chủ động xây dựng kịch bản hụt thu ngân sách, đồng thời ban hành nhiều văn bản đôn đốc công tác thu ngân sách, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý chi ngân sách, sẵn sàng các nguồn lực để dự phòng hụt thu ngân sách. Do đó cân đối thu chi ngân sách năm 2023 vẫn đảm bảo.

- Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đã được triển khai tích cực song số nợ thuế vẫn đang còn ở mức cao. Năm 2023, bằng các biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế đã thu được 828.000 triệu đồng (thu bằng biện pháp quản lý nợ là 515.000 triệu đồng, thu bằng biện pháp cưỡng chế nợ thuế là 313.000 triệu đồng); trong đó thu tiền thuế nợ năm trước: 314.000 triệu đồng.

- Ước đến ngày 31/12/2023 tổng nợ thuế toàn tỉnh là: 776.200 triệu đồng, giảm 233.700 triệu đồng, bằng 77% so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó:

+ Nợ khó thu (không có khả năng thu): 76.900 triệu đồng; trong đó nợ của các đơn vị giải thể, phá sản, bỏ địa điểm kinh doanh xử lý theo Nghị quyết 94/2019/QH14 và theo Luật 38/2019/QH14: 4.200 triệu đồng, nợ các đơn vị được phân loại sang nợ khó thu theo Quyết định số 1129/QĐ-TCT ngày 20/7/2022: 72,7 tỷ đồng), chiếm 10%, giảm 127.600 triệu đồng và bằng 38% so với thời điểm 31/12/2022 (do phân loại nợ của Công ty CP Chất lượng cao Linh Thành từ nợ khó thu sang nợ có khả năng thu 127.700 triệu đồng; đơn vị phát sinh doanh thu SXKD mở hóa đơn lẻ).

+ Nợ có khả năng thu là 699.200 triệu đồng, chiếm 90%, giảm 106.000 triệu đồng, so với thời điểm 31/12/2022 bằng 87%.

Nguyên nhân ảnh hưởng đến nợ thuế:

- Do gặp khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh, thu hồi công nợ, khả năng thanh toán thấp dẫn đến nợ thuế như: Công ty CP sản xuất VLXD Cosevco I: 74.500 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Quảng Bình 36.700 triệu đồng; Công ty TNHH Việt Hà: 9.200 triệu đồng, Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc QB: 17.200 triệu đồng, Công ty CP Khoáng sản Đá Việt: 16.200 triệu đồng.

- Một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản, khu nghỉ dưỡng chậm triển khai làm phát sinh khoản nợ tiền thuê đất, tiền cấp quyền

khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp như: Công ty CP bột đá chất lượng cao Linh Thành 126.800 triệu đồng; Công ty Cổ phần Cosevco 6: 16.000 triệu đồng; Công ty CP du lịch Sài Gòn QB: 9.900 triệu đồng....

- Có đơn vị nợ lớn về thuế bảo vệ môi trường là Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Phát: 31.100 triệu đồng.

- Có các đơn vị phát sinh số nợ lớn trong năm về tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê: Công ty Cổ phần tập đoàn FLC: 65.000 triệu đồng, Công ty TNHH Sơn Hải Riverside: 53.700 triệu đồng, Công ty CP Việt Group Central: 21.800 triệu đồng, Công ty CP TĐ đầu tư Trường Sơn: 14.700 triệu đồng và nợ tiền sử dụng đất của Công ty TNHH Xây dựng Việt Tiến: 54.500 triệu đồng.

2. Thu thuế xuất nhập khẩu: Thực hiện 666.651 triệu đồng, đạt 133% dự toán HĐND tỉnh giao.

II. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương

Dự toán giao đầu năm: 7.355.679 triệu đồng, thực hiện 7.778.968 triệu đồng, đạt 106% so với dự toán, là do bổ sung nguồn vốn thực hiện các chế độ chính sách tăng thêm nên số rút dự toán tăng.

III. Thu vay ngân sách Trung ương: Dự toán Trung ương giao hạn mức vay năm 2023 là: 344.700 triệu đồng là vốn vay lại Chính phủ của các dự án ODA, số giải ngân vốn vay là 111.567 triệu đồng, đạt 32%.

IV. Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.307.046 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 1.284.781 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 3.576 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 18.689 triệu đồng.

V. Thu chuyển nguồn năm trước: 7.703.256 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 5.269.394 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 1.793.649 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 640.213 triệu đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện: 20.761.071 triệu đồng (đã loại trừ chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách và chi trả nợ vay đến hạn), đạt 145% dự toán giao, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 14.513.135 triệu đồng;
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 714.416 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 5.357.159 triệu đồng;

- Chi nộp NS cấp trên: 176.361 triệu đồng.

I. Chi cân đối ngân sách: 14.513.135 triệu đồng, đạt 122% so với dự toán giao, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 6.844.176 triệu đồng, đạt 165% so với dự toán địa phương giao, trong đó:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 6.834.746 triệu đồng (gồm kế hoạch vốn năm trước chuyển sang và các nguồn bổ sung trong năm).

1.2. Chi đầu tư phát triển khác: 9.430 triệu đồng để hỗ trợ các doanh nghiệp công ích thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm của đơn vị.

2. Chi thường xuyên: Tổng số chi thường xuyên: 7.614.567 triệu đồng, đạt 103% dự toán địa phương giao.

Năm 2023 điều hành chi ngân sách cơ bản theo tiến độ dự toán; công tác quản lý, điều hành chi ngân sách thực hiện đúng quy định, đảm bảo được các nhiệm vụ chi theo dự toán HĐND tỉnh giao. Tập trung kinh phí thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đáp ứng kịp thời kinh phí cho các hoạt động thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, quan trọng khác của tỉnh.

Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: quyết toán 3.706.986 triệu đồng, đạt 96% dự toán giao, nguyên nhân chi chưa đạt dự toán giao là do tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, mặt khác các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa chưa thực hiện hoàn thành, số hủy dự toán do chưa giải ngân kịp tiến độ còn nhiều.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: quyết toán 43.285 triệu đồng đạt 98% dự toán giao nguyên nhân là do các công trình khoa học có đặc thù thời gian nghiệm thu công trình kéo dài qua năm sau nên đã chuyển nguồn sang năm sau quyết toán.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 8.110 triệu đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 46.281 triệu đồng.

Trong đó:

- Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính hàng năm 1.000 triệu đồng, theo dự toán Chính phủ giao;

- Bổ sung trích lập Quỹ dự trữ tài chính từ nguồn vượt thu năm 2021 45.281 triệu đồng.

5. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ✓

Nguồn dự phòng thuộc dự toán ngân sách tỉnh năm 2023 giao đầu năm là 309.446 triệu đồng, trong đó dự phòng ngân sách cấp tỉnh 176.697 triệu đồng, dự phòng ngân sách huyện 132.736 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách năm 2023 sử dụng đúng mục đích, ngân sách cấp tỉnh đã sử dụng nguồn dự phòng 46.222 triệu đồng, ngân sách cấp huyện đã sử dụng nguồn dự phòng 100.079 triệu đồng (gồm chi hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch, chi lắp đặt cụm đèn điều khiển tín hiệu giao thông, kinh phí phục vụ diễn tập...).

II. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:

Năm 2023, Trung ương giao bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ; bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ và bổ sung vốn thực hiện các Chương trình MTQG với tổng dự toán là 769.414 triệu đồng. Thực hiện năm 2023 là 714.416 triệu đồng đạt 93% dự toán Trung ương giao.

1. Tổng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023: 364.482 triệu đồng. Thực hiện năm 2023: 226.993 triệu đồng. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023: 62%.

2. Tổng nguồn Trung ương thuộc vốn đầu tư thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023: 404.932 triệu đồng. Thực hiện năm 2023: 487.424 triệu đồng. Tỷ lệ giải ngân ước thực hiện của 03 chương trình năm 2023: 120%.

III. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 5.357.159 triệu đồng, trong đó:

1. Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 3.903.720 triệu đồng

Cụ thể:

+ Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 2.525.701 triệu đồng

+ Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 201.283 triệu đồng

+ Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 2.825 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 341.343 triệu đồng (bao gồm: Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội Trung ương cấp tại Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023: 159.557 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở Trung ương cấp tại Quyết định số 1739/QĐ-TTg ngày 29/12/2023: 100.000 triệu đồng; Kinh phí UBND tỉnh cấp bổ sung cho các dự án sau ngày 30/9: 81.786 triệu đồng)

+ Chuyển nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học theo Luật Ngân sách Nhà nước: 10.881 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định: 798.090 triệu đồng (bao gồm: nguồn vượt thu năm 2022: 405.047 triệu đồng; nguồn tăng thu tiết kiệm chi theo Thông báo số 191/TB-TTHĐND ngày

20/8/2024 của Thường trực HĐND tỉnh: 81.655 triệu đồng; nguồn tiết kiệm chi theo Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh: 310.139 triệu đồng; kinh phí khác theo Luật ngân sách: 1.249 triệu đồng)

+ Chuyển nguồn các chương trình mục tiêu quốc gia: 23.597 triệu đồng

2. Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 1.058.870 triệu đồng

Cụ thể:

+ Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 447.720 triệu đồng

+ Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 201.183 triệu đồng

+ Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 3.189 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 119.853 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định: 133.572 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các chương trình mục tiêu quốc gia: 153.353 triệu đồng

3. Chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 394.569 triệu đồng

Cụ thể:

+ Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 131.229 triệu đồng

+ Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 38.841 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 35.876 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định: 101.802 triệu đồng

+ Chuyển nguồn các chương trình mục tiêu quốc gia: 86.821 triệu đồng

IV. Chi nộp ngân sách cấp trên: 176.361 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách cấp trên 103.700 triệu đồng do đây là khoản chi đã hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách trung ương, gồm các khoản kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội hết nhiệm vụ chi hoàn trả NSTW.

V. Chi trả nợ gốc: Trong năm tỉnh đã trích nguồn ngân sách để trả nợ gốc đến hạn là: 59.435 triệu đồng là khoản nợ vay các dự án.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN ✓

Sau khi nhận được thông báo Kết luận kiểm toán, UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo, Sở Tài chính đã có công văn đôn đốc các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện và thông báo giảm trừ dự toán các địa phương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước KVII. Các kiến nghị kiểm toán chủ yếu thu hồi các khoản chi chưa chi hết, các khoản thu phải nộp NSNN nhưng chưa nộp, giảm trừ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, giảm khối lượng xây dựng cơ bản, thu hồi nợ tạm ứng,...

Cụ thể kết quả thực hiện các năm như sau:

1. Giai đoạn 2012-2015:

Tổng số kiến nghị chưa thực hiện: 8.088 triệu đồng, bao gồm:

- Các đơn vị chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do công ty đang gặp khó khăn về tài chính, đã bị cưỡng chế hóa đơn: 714 triệu đồng;

- Thu hồi giảm chi thường xuyên: 592 triệu đồng;

- Thu hồi giảm chi đầu tư xây dựng 6.782 triệu đồng, trong đó: Thu hồi các khoản cho vay, tạm ứng sai quy định: 4.080 triệu đồng: đây là khoản kinh phí đầu tư công thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững (Chương trình 30a) cho huyện Minh Hóa, hiện nay các ngành liên quan chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện hoàn ứng ngân sách tỉnh.

2. Năm 2016: Tỷ lệ thực hiện 100%

3. Năm 2017: Tỷ lệ thực hiện 96,6%.

Tổng số kiến nghị chưa và đang tiếp tục thực hiện: 5.590 triệu đồng. Các nguyên nhân chủ yếu chưa thực hiện được bao gồm:

- Thu hồi kinh phí thừa nộp NSNN (chi đầu tư XD CB): 5.068 triệu đồng, bao gồm:

- + Vốn TPCP kế hoạch đầu tư giai đoạn 2011-2015 chưa giải ngân tại dự án XD hệ thống phân phối và xử lý nước 5 xã: An, Vạn, Tân, Xuân, Hiền & khu công nghiệp Áng Sơn: 2.000 triệu đồng;

- + Vốn TPCP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2014, 2015 không còn nhu cầu sử dụng: 577 triệu đồng;

- + Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Ròn: 636 triệu đồng;

- + Dự án Nâng cấp mở rộng đường giao thông và kênh mương vùng NTTS xã Quảng Phúc: 100 triệu đồng;

- + Dự án Đê kè hữu sông Gianh (giai đoạn 2): 742 triệu đồng;

- + Dự án Đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Hóa, huyện Minh Hóa: 1.013 triệu đồng.

UBND tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 2920/KHĐT-TH yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục đối chiếu và có

xác nhận của KBNN tỉnh Quảng Bình các nguồn vốn Bộ Kế hoạch và Đầu tư không có văn bản cho phép kéo dài để thực hiện nộp trả Ngân sách trung ương theo đúng quy định. Đến nay các chủ đầu tư vẫn trong quá trình thực hiện.

- Các khoản tăng thu NSNN do các đơn vị chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật Thuế GTGT và Luật Thuế TNDN của Công ty TNHH xây dựng Thuận Đức, số tiền: 25 triệu đồng.

4. Năm 2018: Tỷ lệ thực hiện 99,7%

Tổng số kiến nghị chưa và đang tiếp tục thực hiện: 381 triệu đồng. Bao gồm các kiến nghị giảm chi đầu tư xây dựng (giảm dự toán năm sau) của Ban QLDA đầu tư XD và phát triển quỹ đất huyện Minh Hóa; Dự án Đường giao thông Trạm Biến áp Cây Cam (TK4) đến TK 9, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa; Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực Thị xã Ba Đồn; Dự án Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn do đến nay vẫn còn những khó khăn, vướng mắc nên các đơn vị vẫn đang trong quá trình thực hiện.

5. Năm 2019: Tỷ lệ thực hiện 97,8%.

Số kiến nghị chưa và đang tiếp tục thực hiện: 4.860 triệu đồng. Bao gồm:

- Kiến nghị giảm chi đầu tư xây dựng (giảm dự toán năm sau) của Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm huyện Quảng Trạch: 16 triệu đồng; Giảm giá trị hợp đồng của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Lệ Thủy: 761 triệu đồng do đến nay vẫn còn những khó khăn, vướng mắc nên các đơn vị vẫn đang trong quá trình thực hiện.

- Kiến nghị thu hồi tạm ứng quá thời hạn của các dự án: Đường nối QL 1A về nhà DT Võ Nguyên Giáp: 3.228 triệu đồng; Dự án giảm nghèo miền trung: 12 triệu đồng; Nhà KTX bán trú Dân Hoá (20 phòng): 465 triệu đồng; Đường GTNT NV thôn Thanh Liêm 1,2 xã Trung Hoá: 378 triệu đồng. Nguyên nhân chưa thu hồi tạm ứng tại KBNN là do một số nhà thầu gặp khó khăn về tài chính; công ty đã phá sản hoặc một số dự án đang có tranh chấp về hợp đồng xây dựng về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tạm ứng đang chờ phán quyết của tòa án... nên các chủ đầu tư, Ban QLDA vẫn chưa thực hiện được. Đối với các công trình, dự án hết thời gian thực hiện dự án, dừng thực hiện dự án, không bố trí kế hoạch vốn, bảo lãnh tạm ứng hết thời hạn, nhà thầu bị phá sản, truy tố... KBNN tỉnh đã có nhiều văn bản gửi chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án đề đơn đốc thu hồi vốn tạm ứng cho NSNN.

6. Năm 2020: Tỷ lệ thực hiện 99,4%.

Số kiến nghị chưa và đang tiếp tục thực hiện: 3.241 triệu đồng. Các nguyên nhân chủ yếu chưa thực hiện được bao gồm:

- Kiến nghị giảm chi đầu tư xây dựng (giảm dự toán năm sau) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lệ Thủy (Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu đất ở (Lô I-OM4) thị trấn Kiến Giang và

xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy): 103 triệu đồng; Ban QLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kè biển Nhân Trạch, huyện Bố Trạch): 2 triệu đồng.

- Kiến nghị thu hồi nộp trả ngân sách tỉnh của Ban quản lý khu kinh tế (kinh phí quy hoạch): 500 triệu đồng.

- Bệnh viện Đa khoa huyện Tuyên Hoá chưa bố trí hoàn trả nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định: 529 triệu đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường chưa trích đủ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 67 triệu đồng.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Lệ Thủy chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo kiến nghị của KTNN KV II: 1.501 triệu đồng.

- Kiến nghị giảm chi đầu tư xây dựng (giảm dự toán năm sau) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã Ba Đồn: 133 triệu đồng.

7. Năm 2021: Tỷ lệ thực hiện là 85,58%.

Tổng số kiến nghị chưa và đang tiếp tục thực hiện: 54.853 triệu đồng. Các nguyên nhân chủ yếu chưa thực hiện được, bao gồm:

- Kho bạc Nhà nước:

Trong quá trình kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư, các đơn vị KBNN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã nhiều lần đơn đốc thu hồi vốn tạm ứng theo kiến nghị của KTNN nhưng số vốn thu hồi được là rất ít. Cụ thể: tổng số tiền kiến nghị kiểm toán là 32.795 triệu đồng, đã thu hồi số tiền là: 4.485 triệu đồng, số chưa thu được 28.310 triệu đồng. Nguyên nhân: Một số dự án nhà thầu đã bỏ trốn khỏi địa phương, một số dự án nhà thầu không hợp tác nộp trả nên CĐT đang làm thủ tục ra Toà án lần 2; một số dự án đang trình phương án điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án...

- Về kiến nghị: Các chủ đầu tư, Ban QLDA hoàn trả vốn ứng Quỹ Phát triển đất đối với những công trình ứng ngoài nhiệm vụ của quỹ, số tiền 14.227 triệu đồng: Tại điểm d, khoản 1, Điều 11 Quyết định 24/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh ban hành điều lệ về tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý, sử dụng quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Bình có quy định tạm ứng vốn nhân rồi cho ngân sách nhà nước để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đây là các dự án công trình, trọng điểm của tỉnh, trong khi ngân sách tỉnh đang còn khó khăn về nguồn vốn nên đã tạm thời ứng vốn từ Quỹ phát triển đất.

Sau khi có kiến nghị của KTNN về việc ngân sách tỉnh không được tạm ứng từ nguồn vốn của Quỹ phát triển đất để thực hiện nhiệm vụ này, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 về việc bãi bỏ một số điều, khoản của Điều lệ về tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử

dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Bình, theo đó bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm 2 khoản 2 Điều 11 tại Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, từ tháng 9/2022 đến nay Quỹ Phát triển đất đã không thực hiện ứng vốn cho các nhiệm vụ này, đồng thời Sở Tài chính và các sở ngành liên quan cân đối nguồn vốn hoàn trả dần qua các năm. Đến nay có 01 dự án siêu thị thương mại khu rạp trời phượng Ba Đồn do UNND thị xã Ba Đồn làm chủ đầu tư đã hoàn trả số tiền: 1.663 triệu đồng.

Năm 2021, tỉnh Quảng Bình có 01 kiến nghị của KTNN về sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách đối với quyết toán NSNN, nội dung kiến nghị: UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định quy định rõ trách nhiệm của các sở, ngành liên quan trong việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất theo quy định tại Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT.

Tại khoản 4 Điều 11 và Điều 12 của Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định rất cụ thể trách nhiệm về tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đối với Văn phòng Đăng ký đất đai và cơ quan thuế. Đồng thời, khoản 1 Điều 20 Thông tư số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT có quy định UBND cấp tỉnh ban hành quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Theo đó, UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 và Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 quy định chi tiết việc tiếp nhận hồ sơ, luân chuyển hồ sơ và thời gian thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính để thông báo cho người sử dụng đất phải nộp khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai. Văn phòng Đăng ký đất đai và cơ quan thuế hiện nay đang áp dụng các quy định nói trên để thực hiện việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất. Như vậy, UBND tỉnh đã có quy định cụ thể nội dung này trước thời điểm có kết luận kiểm toán và hiện nay đang thực hiện thông suốt không có vướng mắc về quy trình thực hiện.

7. Năm 2022: Tỷ lệ thực hiện 100%.

Trong đó, đối với kiến nghị thu hồi nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam 1.873 triệu đồng. Nội dung kiến nghị: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Bình nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam kinh phí trồng rừng thay thế quá thời hạn 12 tháng.

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Bình đã có văn bản gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đề nghị tiếp nhận để bố trí cho khác tỉnh khác thực hiện, Quỹ TW cũng đã có văn bản trả lời đề nghị Quỹ tỉnh thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định. Đối với số tiền này, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh Quyết định giao kế hoạch trồng rừng thay

thể cho các đơn vị, hiện nay không có các dự án tồn quá 12 tháng tại Quỹ Bảo vệ và phát triển trồng rừng tỉnh.

D. CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước: 22.746.758 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách Trung ương hưởng: 1.096.634 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương được hưởng: 21.538.556 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 20.761.071 triệu đồng
3. Vay để bù đắp bội chi: 111.567 triệu đồng
4. Chi trả nợ gốc vay: 59.435 triệu đồng
5. Số kết dư ngân sách: 829.618 triệu đồng, gồm:
 - Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 809.470 triệu đồng;
 - Kết dư ngân sách cấp huyện: 1.251 triệu đồng;
 - Kết dư ngân sách cấp xã: 18.897 triệu đồng.

Trong đó, đối với các khoản kết dư ngân sách cấp tỉnh là khoản kết dư do tỉnh thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội còn dư của những năm trước chưa thực hiện nộp trả ngân sách trung ương; kinh phí kết dư nguồn vượt thu tiền đất năm 2022, nguồn vượt thu xổ số kiến thiết, nguồn vượt thu đất trồng lúa năm 2023 chưa phân bổ.

Trên đây là tình hình và số liệu tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 của tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Phong Phú

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 386/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.990.879.000.000	21.538.556.470.025	7.547.677.470.025	154
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.210.200.000.000	4.676.625.109.083	-1.533.574.890.917	75
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.273.200.000.000	3.081.629.347.731	-1.191.570.652.269	72
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân	1.937.000.000.000	1.594.995.761.352	-342.004.238.648	82
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.355.679.000.000	7.778.967.914.396	423.288.914.396	106
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.769.303.000.000	4.769.303.000.000	0	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.586.376.000.000	3.009.664.914.396	423.288.914.396	116
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.307.046.106.790	1.307.046.106.790	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	425.000.000.000	7.703.255.669.582	7.278.255.669.582	1.813
VI	Thu viện trợ		0		
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		72.661.670.174	72.661.670.174	
B	TỔNG CHI NSDP	14.292.679.000.000	20.761.070.789.803	6.468.391.789.803	145
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.865.886.000.000	14.513.134.176.740	2.647.248.176.740	122
-	Chi đầu tư phát triển	4.154.604.000.000	6.844.176.408.251	2.689.572.408.251	165
-	Chi thường xuyên	7.400.816.000.000	7.614.566.750.586	213.750.750.586	103
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	8.110.017.903	8.110.017.903	
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	46.281.000.000	45.281.000.000	4.628
-	Dự phòng ngân sách	309.466.000.000		-309.466.000.000	0
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.426.793.000.000	714.416.300.072	-1.712.376.699.928	29
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	678.542.000.000	714.416.300.072	35.874.300.072	105
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.748.251.000.000		-1.748.251.000.000	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.357.159.035.442	5.357.159.035.442	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		176.361.277.549	176.361.277.549	
V	Chi viện trợ				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		829.617.592.682	829.617.592.682	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	61.900.000.000	59.435.377.270	-2.464.622.730	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	61.900.000.000	59.435.377.270		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	363.700.000.000	111.567.289.730	-252.132.710.270	31
I	Vay để bù đắp bội chi	344.700.000.000	111.567.289.730		32
II	Vay để trả nợ gốc	19.000.000.000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	802.985.000.000	529.416.912.460	-273.568.087.540	66

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 386 /BC-UBND ngày 2 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)		15.144.379.000.000	13.929.579.000.000	22.746.757.736.558	21.650.123.759.755	150	155
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7.000.000.000.000	6.210.200.000.000	5.669.559.478.511	4.676.625.109.083	81	75
I	Thu nội địa	6.500.000.000.000	6.210.200.000.000	4.941.816.811.278	4.632.312.794.984	76	75
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	180.000.000.000	180.000.000.000	157.453.016.464	157.453.016.464	87	87
	- Thuế giá trị gia tăng	166.000.000.000	166.000.000.000	143.359.659.253	143.359.659.253	86	86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.600.000.000	8.600.000.000	10.666.831.719	10.666.831.719	124	124
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	5.400.000.000	5.400.000.000	3.426.525.492	3.426.525.492	63	63
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	79.000.000.000	79.000.000.000	109.200.235.255	109.200.235.255	138	138
	- Thuế giá trị gia tăng	47.000.000.000	47.000.000.000	53.307.822.880	53.307.822.880	113	113
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000.000.000	16.000.000.000	18.049.233.368	18.049.233.368	113	113
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.500.000.000	15.500.000.000	37.034.025.130	37.034.025.130	239	239
	- Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	809.153.877	809.153.877	162	162
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư	370.000.000.000	370.000.000.000	68.058.932.792	68.058.932.792	18	18
	- Thuế giá trị gia tăng	167.000.000.000	167.000.000.000	37.734.062.026	37.734.062.026	23	23
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.400.000.000	185.400.000.000	21.125.170.375	21.125.170.375	11	11
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
	- Thuế tài nguyên	17.600.000.000	17.600.000.000	9.199.700.391	9.199.700.391	52	52
	- Thu khác	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	780.000.000.000	780.000.000.000	908.556.689.308	908.556.689.308	116	116
	- Thuế giá trị gia tăng	553.000.000.000	553.000.000.000	676.767.912.198	676.767.912.198	122	122
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000.000.000	115.000.000.000	131.167.705.525	131.167.705.525	114	114
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.500.000.000	4.500.000.000	9.740.984.600	9.740.984.600	216	216
	- Thuế tài nguyên	107.500.000.000	107.500.000.000	90.880.086.985	90.880.086.985	85	85
	- Thu khác		0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế thu nhập cá nhân	380.000.000.000	380.000.000.000	218.275.690.988	218.275.690.988	57	57
6	Thuế bảo vệ môi trường	465.000.000.000	279.000.000.000	395.324.826.934	237.766.663.290	85	85
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	186.000.000.000		157.558.163.644	0	85	
-	Thuế BVMT thu hàng hóa sản xuất kinh doanh	279.000.000.000	279.000.000.000	237.766.663.290	237.766.663.290	85	85
7	Lệ phí trước bạ	390.000.000.000	390.000.000.000	240.046.130.733	240.046.130.733	62	62
8	Thu phí, lệ phí	230.000.000.000	199.700.000.000	247.205.966.615	213.835.264.401	107	107
-	Phí và lệ phí trung ương	30.300.000.000		36.198.526.160	2.827.823.946	119	
-	Phí và lệ phí địa phương	199.700.000.000	199.700.000.000	211.007.440.455	211.007.440.455	106	106
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000	14.622.109.156	14.622.109.156	146	146
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	335.000.000.000	335.000.000.000	126.533.093.960	126.533.093.960	38	38
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.000.000.000		2.652.600.000	8.700.000	88	
13	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.066.543.229.326	2.066.543.229.326	69	69
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu						
16	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu						
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	55.000.000.000	55.000.000.000	78.084.462.338	78.084.462.338	142	142
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	37.000.000.000	26.500.000.000	72.142.583.775	56.192.200.668	195	212
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	15.000.000.000	4.500.000.000	22.786.261.584	6.835.878.477	152	152
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	22.000.000.000	22.000.000.000	49.356.322.191	49.356.322.191	224	224
19	Thu khác ngân sách	170.000.000.000	110.000.000.000	209.678.163.581	109.697.296.252	123	100
20	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	14.000.000.000	14.000.000.000	23.321.215.463	23.321.215.463	167	167
21	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
22	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000.000.000	2.000.000.000	4.117.864.590	4.117.864.590	206	206
23	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000.000.000	0	666.651.480.653	0	133	
1	Thuế xuất khẩu			75.252.309.693			
2	Thuế nhập khẩu			13.398.411.059			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			0			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào			49.545.701			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			571.876.302.105			
6	Thu khác			6.074.912.095			
IV	Thu viện trợ			16.778.872.481			
V	Các khoản thu huy động đóng góp	0	0	44.312.314.099	44.312.314.099		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.307.046.106.790	1.307.046.106.790		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	425.000.000.000		7.703.255.669.582	7.703.255.669.582		
F	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	7.355.679.000.000	7.355.679.000.000	7.955.329.191.945	7.851.629.584.570	108	107
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.355.679.000.000	7.355.679.000.000	7.778.967.914.396	7.778.967.914.396	106	106
1.	Bổ sung cân đối	4.769.303.000.000	4.769.303.000.000	4.769.303.000.000	4.769.303.000.000	100	100
2.	Bổ sung có mục tiêu	2.586.376.000.000	2.586.376.000.000	3.009.664.914.396	3.009.664.914.396	116	116
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.145.715.000.000	2.145.715.000.000	2.849.269.000.000	2.849.269.000.000	133	133
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài	440.661.000.000	440.661.000.000	160.395.914.396	160.395.914.396	36	36
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			176.361.277.549	72.661.670.174		
G	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	363.700.000.000	363.700.000.000	111.567.289.730	111.567.289.730	31	31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 386/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đón

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.969.927.100.000	21.470.405.365.875	127
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.292.679.000.000	15.227.550.476.812	107
I	Chi đầu tư phát triển	6.268.593.000.000	7.331.599.958.572	117
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.154.604.000.000	7.322.169.519.572	176
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		570.977.134.936	
-	Chi khoa học và công nghệ		13.247.591.770	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Vốn tập trung trong nước	478.625.000.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.827.229.000.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000.000.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.113.989.000.000	9.430.439.000	
II	Chi thường xuyên	7.713.620.000.000	7.841.559.500.337	102
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.263.856.000.000	3.136.009.066.173	96
2	Chi khoa học và công nghệ	30.608.000.000	30.036.915.244	98
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa	0	8.110.017.903	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	46.281.000.000	4.628
V	Dự phòng ngân sách	309.466.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.677.248.100.000	709.334.576.072	26
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	769.414.100.000	709.334.576.072	92
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	105.739.400.000	106.257.728.973	100
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	230.141.700.000	326.248.815.266	142
3	CTMTQG Miền núi và DTTS	433.533.000.000	276.828.031.833	64
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.907.834.000.000		
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.748.251.000.000		
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	159.583.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.357.159.035.442	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		176.361.277.549	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 386/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
TỔNG CHI NSDP		11.061.216.000.000	14.932.702.727.961	3.871.486.727.961	135
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.765.963.000.000	3.751.080.430.594	-14.882.569.406	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	7.233.353.000.000	7.114.767.367.954	-118.585.632.046	98
I	Chi đầu tư phát triển	4.322.903.000.000	4.445.806.497.583	122.903.497.583	103
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.208.914.000.000	4.340.389.701.833	2.131.475.701.833	196
1.1	Chi quốc phòng		85.820.155.263		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		16.678.711.078		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		86.336.511.437		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		13.247.591.770		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		224.809.385.466		
1.6	Chi Văn hóa thông tin		23.434.497.989		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		16.173.434.000		
1.8	Chi Thể dục thể thao		75.170.288.128		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		244.296.321.080		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		3.452.676.488.865		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		76.918.847.397		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		24.827.469.360		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.113.989.000.000	105.416.795.750	-2.008.572.204.250	5
II	Chi thường xuyên	2.732.753.000.000	2.614.569.852.468	-118.183.147.532	96
2.1	Chi quốc phòng	108.190.000.000	146.176.915.000	37.986.915.000	135
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.063.000.000	33.054.120.000	-3.008.880.000	92
2.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	797.377.000.000	610.948.165.940	-186.428.834.060	77
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	280.175.000.000	426.422.264.582	146.247.264.582	152
2.5	Chi sự nghiệp KH-CN	30.608.000.000	30.036.915.244	-571.084.756	98
2.6	Chi văn hóa thông tin - TT	58.014.000.000	69.735.838.153	11.721.838.153	120
2.7	Chi phát thanh, truyền hình	27.282.000.000	34.507.007.687	7.225.007.687	126
2.8	Chi SN Môi trường	59.040.000.000	67.822.620.717	8.782.620.717	115
2.9	Chi sự nghiệp kinh tế	553.173.000.000	597.791.905.639	44.618.905.639	108
2.10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	477.798.000.000	524.065.461.790	46.267.461.790	110
2.11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	82.294.000.000	54.273.694.806	-28.020.305.194	66
2.12	Chi khác ngân sách	222.740.000.000	19.734.942.910	-203.005.057.090	9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	8.110.017.903	8.110.017.903	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000.000.000	46.281.000.000	45.281.000.000	4.628
V	Dự phòng ngân sách	176.697.000.000			
VI	Chi viện trợ		-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.903.719.944.768		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		103.699.607.375		
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	61.900.000.000	59.435.377.270		

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 386 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2023			Quyết toán 2023			So sánh DT/QT(%)		
		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	NST	NSH
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.605.034.100.000	7.191.929.000.000	7.413.105.100.000	20.761.070.789.803	11.026.200.563.347	9.734.870.226.456	142	153	131
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.865.886.000.000	5.119.364.000.000	6.746.522.000.000	14.513.134.176.740	6.937.099.644.807	7.576.034.531.933			
I	Chi đầu tư phát triển	4.154.604.000.000	2.208.914.000.000	1.945.690.000.000	6.844.176.408.251	4.340.221.505.158	2.503.954.903.093	165	196	129
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục đào tạo				570.977.134.936	86.336.511.437	484.640.623.499			
2	Chi khoa học công nghệ				13.247.591.770	13.247.591.770				
II	Chi thường xuyên	7.400.816.000.000	2.732.753.000.000	4.668.063.000.000	7.614.566.750.586	2.542.487.121.746	5.072.079.628.840	103	93	109
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục đào tạo	3.235.170.000.000	797.377.000.000	2.437.793.000.000	3.136.009.066.173	610.948.165.940	2.525.060.900.233	97	77	104
2	Chi khoa học công nghệ	30.608.000.000	30.608.000.000		30.036.915.244	30.036.915.244		98	98	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				8.110.017.903	8.110.017.903				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		46.281.000.000	46.281.000.000				
V	Dự phòng	309.466.000.000	176.697.000.000	132.769.000.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.677.248.100.000	2.010.665.000.000	666.583.100.000	714.416.300.072	81.681.366.397	632.734.933.675			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	769.414.100.000	102.831.000.000	666.583.100.000	714.416.300.072	81.681.366.397	632.734.933.675			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.907.834.000.000	1.907.834.000.000							
C	Chi viện trợ									
D	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				5.357.159.035.442	3.903.719.944.768	1.453.439.090.674			
E	Chi nộp ngân sách cấp trên				176.361.277.549	103.699.607.375	72.661.670.174			
F	Bội thu NSDP (trả nợ)	61.900.000.000	61.900.000.000							

Ghi chú:

- + Số quyết toán chi ngân sách tỉnh tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách thị xã, thành phố.
- + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 386 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	6	7	8	10	11	12	15	16	17	19	20	21
	TỔNG SỐ	13.125.193	6.118.976	7.006.218			97.496	14.448.392	6.445.215	7.916.258	713.813	487.423	226.992	110	105	113
1	Ngân sách tỉnh	6.301.728	4.105.101	2.196.627			97.496	6.268.800	3.941.260	2.531.128	81.079	9.599	72.083	99	96	
1	Bộ đội	90.311	90.311					259.441	92.786	166.655				287	103	
2	Công an	13.951	13.951					52.864	18.304	34.560				379	131	
3	VP HĐND tỉnh + Đoàn đại biểu Quốc hội	25.055	6.000	19.055				18.641	809	17.832				74		
4	VP UBND tỉnh	49.911	19.000	30.911			70	40.289	10.201	30.018	70		70	81	54	
5	Sở Ngoại vụ	38.163	25.000	13.163				16.778	3.806	12.972				44	15	
6	Sở NN và PTNT	489.990	321.307	168.683			28.752	497.190	319.082	152.472	25.636	520	25.116	101	99	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	563.378	491.402	71.976			310	457.489	413.526	43.653	310		310	81	84	
8	Sở Tư pháp	17.993	612	17.381			420	18.150	612	17.173	365		365	101	100	
9	Sở Công Thương	94.479	77.169	17.310			1.175	101.869	83.675	17.270	924		924	108		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	64.005	17.808	46.197				55.181	19.948	35.233				86	112	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
11	Sở Tài chính	20.046		20.046			150	19.918		19.768	150		150			
12	Sở Xây dựng	24.237	2.800	21.437				37.062	22.272	14.790				153	795	
13	Sở Giao thông - Vận tải	303.807	201.422	102.385				550.943	450.277	100.666				181	224	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	605.139	58.410	546.729			3.882	604.654	75.781	527.546	1.327	1.327		100	130	
15	Sở Y tế	812.563	379.282	433.281			12.780	663.267	225.706	425.651	11.910		11.910	82	60	
16	Sở LĐ và TBXH	115.221	27.638	87.583			7.140	118.855	25.866	87.008	5.981		5.981	103	94	
17	Sở TN và Môi trường	129.349	9.800	119.549			3.600	86.832	15.345	69.936	1.551		1.551	67	157	
18	Sở TT và Truyền Thông	112.700	97.540	15.160			8.516	140.378	119.251	13.507	7.620	178	7.442	125	122	
19	Sở Du lịch	115.439	97.062	18.377			3.365	39.851	20.312	18.110	1.430	412	1.018	35	21	
20	Sở Văn hóa - Thể thao	139.681	76.735	62.946			4.552	136.312	71.300	62.081	2.931		2.931	98		
21	Sở Nội vụ	31.335	1.300	30.035			85	30.382	594	29.733	55		55	97	46	
22	Thanh tra tỉnh	13.886		13.886				11.152		11.152						
23	Đài Truyền hình	46.019	9.900	36.119			1.693	50.834	16.173	33.194	1.467		1.467	110	163	
24	Liên minh các hợp tác xã	2.517		2.517			1.086	2.902		2.517	385		385			
25	Ban Dân tộc	9.471	5.300	4.171			8.630	20.433	4.505	4.121	11.807	6.271	5.536	216	85	
26	Ban QL các KTT	106.146	84.223	21.923				199.566	180.414	19.152				188	214	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
27	Văn phòng Tỉnh uỷ – Báo Quảng Bình	141.822	8.880	132.942			349	141.059	14.365	126.345	349		349	99	162	
28	UBMTTQ tỉnh	17.339	8.000	9.339			1.605	20.871	10.485	9.339	1.047		1.047	120	131	
29	Tỉnh Đoàn tỉnh	27.042	2.000	25.042			1.225	28.875	2.636	24.893	1.346	891	455	107	132	
30	Hội LHPN tỉnh	18.908	10.826	8.082			3.673	22.411	11.945	8.044	2.422		2.422	119		
31	Hội Nông dân tỉnh	7.753		7.753			2.785	8.738		7.753	985		985			
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.751		2.751			150	2.901		2.751	150		150			
33	Liên đoàn lao động tỉnh	6.143	3.543	2.600				6.048	3.448	2.600				98		
34	Liên hiệp các HKHKT tỉnh	709		709				709		709						
35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Quảng	1.198		1.198				981		981						
36	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh Quảng															
37	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh Quảng															
38	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái lan tỉnh Quảng															
39	Hội hữu nghị Việt Nam - Nga															
40	Hội hữu nghị Việt Đức tỉnh Quảng Bình															
41	Liên hiệp các hội văn học và nghệ thuật	2.129		2.129				2.129		2.129						
42	Hội Nhà báo	1.555		1.555				1.550		1.550						

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
43	Hội Luật gia	741		741				686		686						
44	Hội Chữ thập đỏ	2.904		2.904				2.904		2.904						
45	Hội Người cao tuổi	997		997				997		997						
46	Hội Người mù	951		951				951		951						
47	Hội Đông y + y học	1.601		1.601				1.597		1.597						
48	Hội nạn nhân chất độc da cam	508		508				508		508						
49	Hội cựu TNXP	408		408				405		405						
50	Hội bảo trợ người tàn tật và TE	656		656				639		639						
51	Hội Khuyến học	1.236		1.236				1.236		1.236						
52	Hội Doanh nghiệp	1.346		1.346				1.346		1.346						
53	Hội cựu giáo chức	100		100				100		100						
54	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo Quảng Bình	395		395				395		395						
55	Hội Di sản Văn hoá Việt Nam tỉnh Quảng	100		100				100		100						
56	Hội làm vườn	1.615		1.615				1.599		1.599						
57	Hội kế toán và kiểm toán	140		140				140		140						
58	Hội Thủy sản tỉnh Quảng Bình	140		140				140		140						

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
59	Hội địa chất tỉnh Quảng Bình	100		100				100		100						
60	Hội sinh vật cảnh tỉnh Quảng Bình	101		101				98		98						
61	Hội Chăn nuôi - Thú y tỉnh Quảng Bình	100		100				100		100						
62	BQL Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	40.916	7.390	33.526			1.503	40.455	8.225	31.369	861		861	99	111	
63	Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia Phong Nha -	25.380		25.380				25.380		25.380						
64	Trung tâm Du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng															
65	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật	3.254		3.254				3.254		3.254						
66	Tòa án tỉnh							500		500						
67	Cục Thi hành án dân sự							50		50						
68	Kho bạc NN							500		500						
69	Cục thuế							300		300						
70	Cục Thống kê							500		500						
71	Trường TC Du lịch - Công nghệ số 9							4.500		4.500						
72	Cục quản lý thị trường tỉnh							150		150						
73	Liên đoàn lao động tỉnh							2.600		2.600						
74	Bảo hiểm xã hội							1.367		1.367						

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
75	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba							381		381				
76	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn									68.541			31	
77	Các đơn vị khác có quan hệ với NS									216.125			572	
78	Trung tâm Công viên Cây xanh Đồng Hới	23.000	23.000					26.039	26.039					113
79	Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô	1.407	1.407					1.007	1.007					72
80	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thành Nam													
81	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Bình Minh													
82	Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình	300	300											
83	Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Long	300	300					2.423	2.423					808
84	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Quảng Bình													
	Trung tâm nước sạch													
85	Công ty TNHH MTV khai thác công trình	29.500	29.500					21.360	21.360					72
86	BQL Dự án PTNT bền vững vì người nghèo	32.583	28.462	4.121				8.932	2.404	6.528				27
87	Ban QLDA cung cấp điện bằng năng lượng	1.287		1.287				1.178		1.178				
88	Ban Quản lý dự án Môi trường và Biến đổi khí	228.924	228.924					170.873	170.873					75
89	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực Giáo	2.149	2.149					2.130	2.130					99

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
90	Các đơn vị khác chi khoa học công nghệ															
91	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực Y tế	1.119	1.119					1.116	1.116					100	100	
92	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực Văn hóa	9.206	9.206					16.405	16.405					178	178	
93	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực thể dục	45.000	45.000					15.369	15.369					34	34	
94	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực Môi	12.600	12.600					16.924	16.924					134	134	
95	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực hoạt	1.557.564	1.557.564					1.409.427	1.409.427					90		
96	Các đơn vị khác chi XDCB lĩnh vực OLNN	10.959	10.959					14.134	14.134					129	129	
	Ngân sách huyện	6.823.466	2.013.875	4.809.591				8.179.591	2.503.955	5.385.130	632.734	477.825	154.909	120	124	112
1	Huyện Minh Hóa	553.499	27.769	525.730				659.668	99.492	560.176	159.614	128.008	31.606	119	358	107
2	Huyện Tuyên Hóa	556.495	53.526	502.969				660.040	118.923	541.117	94.425	76.065	18.360	119	222	108
3	Huyện Quảng Trạch	722.113	225.899	496.214				907.629	367.753	539.877	65.296	56.549	8.747	126	163	109
4	Thị xã Ba Đồn	736.245	214.641	521.604				980.412	470.086	510.326	22.893	15.482	7.411	133	219	98
5	Huyện Bố Trạch	1.139.412	288.088	851.324				1.302.397	314.410	881.628	106.359	73.951	32.409	114	109	104
6	Thành Phố Đồng Hới	1.240.111	578.044	662.067				1.389.377	697.872	679.188	12.317	10.505	1.812	112	121	103
7	Huyện Quảng Ninh	893.737	394.880	498.857				1.203.710	276.664	856.341	70.705	43.073	27.632	135	70	172
8	Huyện Lệ Thủy	981.853	231.028	750.825				1.076.358	158.756	816.478	101.124	74.191	26.933	110	69	109

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 386 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi sự nghiệp kinh tế		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17=5/2	18=8/3
TỔNG SỐ		7.019.912	2.130.780	4.889.132	9.783.907	2.503.955	453.840	-	5.385.131	2.520.148	-	632.734	477.824	154.909	134.021.681.662	1.262.088	139	118	110
1	Huyện Minh Hóa	743.734	117.719	626.015	984.639	99.492	46.301	-	560.176	312.664	-	159.614	128.008	31.606	30.834.615.236	165.357	132	85	89
2	Huyện Tuyên Hóa	556.495	53.526	502.969	930.317	118.923	36.279	-	541.117	274.606	-	94.425	76.065	18.360	34.971.796.055	175.852	167	222	108
3	Huyện Quảng Trạch	722.113	225.899	496.214	1.113.335	367.753	78.238	-	539.877	268.063	-	65.296	56.549	8.747	16.056.415.955	140.409	154	163	109
4	TX. Bs Đồn	754.001	224.937	529.064	1.158.490	470.086	54.285	-	510.326	228.760	-	22.893	15.482	7.411	17.271.274.000	155.185	154	209	96
5	Huyện Bố Trạch	1.139.412	288.088	851.324	1.501.395	314.410	80.203	-	881.628	485.096	-	106.359	73.951	32.409	24.027.643.672	198.999	132	109	104
6	TP. Đồng Hới	1.209.799	578.044	631.755	1.648.956	697.872	96.284	-	679.188	275.896	-	12.317	10.505	1.812	2.943.784.000	259.580	136	121	108
7	Huyện Quảng Ninh	893.737	394.880	498.857	1.203.710	276.664	35.090	-	856.341	259.572	-	70.705	43.073	27.632	7.916.149.208	-	135	70	172
8	Huyện Lệ Thủy	1.000.621	247.687	752.934	1.246.600	158.756	27.161	-	816.478	415.490	-	101.124	74.191	26.933	3.536	166.706	125	64	108

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 386 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm:	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm:	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn trong nước							Vốn ngoài nước						Vốn trong nước					
A	B	1	2	3=4+5	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	3.167.841	2.765.922	401.919	389.078	3.000	374.632		4.801.981	3.751.080	1.050.901	965.726	448.917	425.927	152	136	261		248		120		
1	Huyện Minh Hóa	619.048	529.657	89.391	89.391		89.391		619.048	529.657	89.391	89.391	89.391	-	100	100	100		100		100		
2	Huyện Tuyên Hóa	457.847	448.015	9.832	9.832		9.832		659.576	442.758	216.818	138.372		78.446	144	99	2.205		1.407		-		
3	Huyện Quảng Trạch	527.518	449.308	78.210	78.210	3.000	75.210		525.882	449.308	76.574	76.574	44.475	30.392	100	100	98		98		59		
4	TX. B.Đ.Đ.	605.986	434.400	171.586	171.586		171.586		495.536	434.400	61.136	61.136	58.665	13.411	82	100	36		36		34		
5	Huyện Bố Trạch	690.383	674.611	15.772	15.772		15.772		901.928	668.866	233.062	233.062	118.886	114.176	131	99	1.478		1.478		754		
6	TP. Đồng Hới	168.924	153.760	15.164	15.164				207.408	153.760	53.648	46.919		6.729	123	100	354		309				
7	Huyện Quảng Ninh	421.995	412.872	9.123	9.123				544.720	412.239	132.482	132.482	61.777	70.705	129	100	1.452		1.452				
8	Huyện Lệ Thủy	676.140	663.299	12.841	-	0	12.841		847.883	660.093	187.790	187.790	75.723	112.067	125	100	1.462				590		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 385 /BC-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2023			Quyết toán 2023							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Tổng số	769.414	404.932	364.482	714.416	487.424	487.424	0	226.993	226.993	0	93	120	62
I	Ngân sách cấp tỉnh	102.831	26.902	75.929	81.681	9.599	9.599	0	72.083	72.083	0	79	36	95
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 2021-2025	18.795	2.970	15.825	13.807	891	891	0	12.916	12.916	0	73	30	82
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Bình	2.750		2.750	2.970	0	0		2.970	2.970		108		108
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Bình	1.636		1.636	1.894	0	0		1.894	1.894		116		116
	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội	2.165		2.165	1.587	0	0		1.587	1.587		73		73
	Hội nông dân tỉnh Quảng Bình	715		715	355	0	0		355	355		50		50
	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình	110		110	110	0	0		110	110		100		100
	Cơ quan VP Sở Nông nghiệp và PTNT	165		165	165	0	0		165	165		100		100
	Trung Tâm Y Tế huyện Minh Hoá	468		468	468	0	0		468	468		100		100
	Đài phát thanh truyền hình Quảng Bình	275		275	217	0	0		217	217		79		79
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Bình	2.547	2.079	468	369	0	0		369	369		14	0	79
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	110		110	110	0	0		110	110		100		100
	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh Quảng Bình	286		286	163	0	0		163	163		57		57
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Bình	495		495	85	0	0		85	85		17		17
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng	110		110	110	0	0		110	110		100		100
	Trung tâm Y tế Tuyên Hoá	685		685	685	0	0		685	685		100		100
	Trung tâm Y tế Thị xã Ba Đồn	421		421	421	0	0		421	421		100		100

T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2023			Quyết toán 2023							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Trung tâm Y tế Thành Phố Đồng Hới	398		398	247	0	0		247	247		62		62
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	553		553	553	0	0		553	553		100		100
	Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	826		826	826	0	0		826	826		100		100
	Sở Nội Vụ tỉnh Quảng Bình	55		55	55	0	0		55	55		100		100
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Bình	770		770	110	0	0		110	110		14		14
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh	398		398	385	0	0		385	385		97		97
	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	877		877	877	0	0		877	877		100		100
	Tỉnh Đoàn Quảng Bình	495		495	55	0	0		55	55		11		11
	Báo Quảng Bình	99		99	99	0	0		99	99		100		100
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên	891	891		891	891	891		0	0		100	100	
	Sở Tư pháp	55		55	0	0			0			0		0
	Trung tâm GD nghề nghiệp và hỗ trợ nông	440		440	0	0			0			0		0
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới 2021-2025	39.932	4.650	35.282	37.887	1.110	1.110	0	36.777	36.777	0	95	24	104
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Bình	6.000	1.050	4.950	5.466	520	520		4.946	4.946		91	49	100
	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến	500		500	500	0	0		500	500		100		100
	Hội cựu chiến binh tỉnh Quảng Bình	150		150	150	0	0		150	150		100		100
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Bình	300		300	300	0	0		300	300		100		100
	Hội nông dân tỉnh Quảng Bình	600		600	600	0	0		600	600		100		100
	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình	150		150	150	0	0		150	150		100		100
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình	100		100	100	0	0		100	100		100		100
	Cơ quan VP Sở Nông nghiệp và PTNT	5.682		5.682	6.096	0	0		6.096	6.096		107		107
	Văn phòng điều phối Chương trình mục	3.750		3.750	3.686	0	0		3.686	3.686		98		98
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Bình	800		800	800	0	0		800	800		100		100
	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh Quảng Bình	800		800	783	0	0		783	783		98		98

T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2023			Quyết toán 2023						So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Trung Tâm Y Tế huyện Minh Hoá	90		90	90	0	0		90	90		100		100
	Đài phát thanh truyền hình Quảng Bình	500		500	1.103	0	0		1.103	1.103		221		221
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	240		240	240	0	0		240	240		100		100
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Quảng	100		100	100	0	0		100	100		100		100
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng	170		170	201	0	0		201	201		118		118
	Trung tâm Y tế Thị xã Ba Đồn	135		135	135	0	0		135	135		100		100
	Trung tâm Y tế Thành Phố Đồng Hới	345		345	193	0	0		193	193		56		56
	Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	460		460	460	0	0		460	460		100		100
	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	6.140	300	5.840	7.096	0	0		7.096	7.096		116	0	122
	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình	70		70	70	0	0		70	70		100		100
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh	230		230	230	0	0		230	230		100		100
	Trung tâm Y tế Tuyên Hoá	460		460	460	0	0		460	460		100		100
	Trung tâm Y tế huyện Quảng trạch	135		135	135	0	0		135	135		100		100
	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	345		345	345	0	0		345	345		100		100
	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình	2.300	300	2.000	1.551	0	0		1.551	1.551		67	0	78
	Sở Công thương Quảng Bình	200		200	200	0	0		200	200		100		100
	Tỉnh Đoàn Quảng Bình	400		400	400	0	0		400	400		100		100
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Hỗ trợ	30		30	30	0	0		30	30		100		100
	Sở Y tế Quảng Bình	0			60	0	0		60	60				
	Sở Du lịch tỉnh Quảng Bình	3.600	600	3.000	1.430	412	412		1.018	1.018		40	69	34
	Báo Quảng Bình	150		150	150	0	0		150	150		100		100
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Bình	2.550	200	2.350	4.429	178	178		4.251	4.251		174	89	181
	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội	150		150	148	0	0		148	148		98		98
	Bộ Công An	2.100	2.000	100	0	0	0		0	0		0	0	0

T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2023			Quyết toán 2023							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Sở Khoa học và CN	200	200		0	0			0			0	0	
4	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH Dân tộc thiểu số và Miền núi giai đoạn 2021-2025	44.104	19.282	24.822	25.037	7.598	7.598	0	17.438	17.438	0	57	39	70
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Bình	1.622		1.622	1.233	0	0		1.233	1.233		76		76
	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình	3.867		3.867	2.931	0	0		2.931	2.931		76		76
	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình	22.100	15.364	6.736	11.807	6.271	6.271		5.536	5.536		53	41	82
	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình	50		50	50	0	0		50	50		100		100
	BQL Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	1.503		1.503	861	0	0		861	861		57		57
	Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	609		609	479	0	0		479	479		79		79
	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	783		783	709	0	0		709	709		91		91
	Trung Tâm Y Tế huyện Minh Hoá	1.140		1.140	1.018	0	0		1.018	1.018		89		89
	Trung tâm Y tế Tuyên Hoá	257		257	260	0	0		260	260		101		101
	Đài phát thanh truyền hình Quảng Bình	200		200	147	0	0		147	147		73		73
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Bình	1.570		1.570	1.512	0	0		1.512	1.512		96		96
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Bình	105		105	221	0	0		221	221		210		210
	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội	693		693	787	0	0		787	787		114		114
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Bình	100		100	100	0	0		100	100		100		100
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình	50		50	50	0	0		50	50		100		100
	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	220		220	220	0	0		220	220		100		100
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng	50		50	53	0	0		53	53		106		106
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh	391		391	231	0	0		231	231		59		59
	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh Quảng Bình	100		100	100	0	0		100	100		100		100
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	15		15	15	0	0		15	15		100		100
	Sở Công thương Quảng Bình	420		420	224	0	0		224	224		53		53

T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2023			Quyết toán 2023						So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Bảo Quảng Bình	100		100	100	0	0		100	100		100		100
	Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng	70		70	31	0	0		31	31		44		44
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình	2.823		2.823	572	0	0		572	572		20		20
	Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Bình	4.209	3.918	291	1.327	1.327	1.327		0	0		32	34	0
	Sở Du lịch	326		326	0	0			0			0		0
	Hội Nông dân tỉnh	700		700	0	0			0			0		0
	Bộ CH Bộ đội BP	31		31	0	0			0			0		0
5	Tổng Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao	0	0	0	4.951	0	0	0	4.951	4.951	0			
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình	0			1.960	0	0		1.960	1.960				
	Trường Cao đẳng nghề Quảng Bình	0			2.991	0	0		2.991	2.991				
II	Ngân sách cấp huyện	666.583	378.030	288.553	632.735	477.825	477.825	0	154.910	154.910	0	95	126	54
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-	0	0	0	131	131	131	0	0	0	0			
	Huyện Minh Hóa	0			131	131	131		0	0				
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 2021-2025	86.944	29.869	57.075	92.450	36.204	36.204	0	56.247	56.247	0	106	121	99
	Thành phố Đồng Hới	2.912	0	2.912	1.100	0	0		1.100	1.100		38		38
	Huyện Minh Hóa	7.945		7.945	8.516	0	0		8.516	8.516		107		107
	Huyện Quảng Trạch	14.169	5.500	8.669	15.655	9.368	9.368		6.287	6.287		110	170	73
	Huyện Bố Trạch	18.727	5.500	13.227	20.428	7.435	7.435		12.992	12.992		109	135	98
	Thị xã Ba Đồn	5.431		5.431	4.595	0	0		4.595	4.595		85		85
	Huyện Quảng Ninh	6.149		6.149	6.591	0	0		6.591	6.591		107		107
	Huyện Lệ Thủy	23.743	11.000	12.743	29.797	19.400	19.400		10.397	10.397		125	176	82
	Huyện Tuyên Hóa	7.869	7.869		5.767	0	0		5.767	5.767		73	0	

[illegible]